

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI

Số: 24/2024/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 17 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI  
- Mã chứng khoán: GEG  
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thành Tuấn Anh  
- Chức vụ: Chánh Văn phòng Công ty  
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai  
- Điện thoại: 0269 222 2170  
- Fax: 0269 382 6365

Loại công bố thông tin:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất bán niên soát xét năm 2024;
- Công văn giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2024.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/08/2024 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính bán niên soát xét - 2024.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

Số: 299 /2024/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh bán niên soát xét năm 2024  
(Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 17 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2024 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phân công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2024 đạt hơn 10 tỷ đồng giảm gần 7 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm gần 41%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên soát xét năm 2024 đạt hơn 127 tỷ đồng tăng hơn 16 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng gần 15%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu tăng so với cùng kỳ do nhà máy Tân Phú Đông 1 đi vào vận hành từ cuối tháng 5/2023 và lãi suất vay giảm so với cùng kỳ.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐIỆN  
GIA LAI  
TP. PLEIKU - T. GIA LAI  
TRẦN THỊ HỒNG THẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 23) số 5900181213 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập
Ông Toshihiro Oki	Thành viên không điều hành
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên không điều hành
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên không điều hành

#### Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

#### Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, căn cứ theo Quyết định số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 76. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 76.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15819  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.805.008.413.165</b>	<b>1.458.483.967.428</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>580.960.136.162</b>	<b>229.105.088.949</b>
111	Tiền		356.154.557.782	71.899.510.569
112	Các khoản tương đương tiền		224.805.578.380	157.205.578.380
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>233.227.700.000</b>	<b>233.227.700.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	233.227.700.000	233.227.700.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>817.687.289.897</b>	<b>829.253.577.813</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	420.361.883.495	473.901.746.212
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	21.831.485.860	15.966.266.230
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	229.320.000.000	229.320.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	146.883.121.224	110.774.766.053
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(709.200.682)	(709.200.682)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>126.713.855.365</b>	<b>126.615.321.929</b>
141	Hàng tồn kho	9	163.463.016.365	126.615.321.929
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.749.161.000)	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.419.431.741</b>	<b>40.282.278.737</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	24.970.176.612	10.892.515.079
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	21.154.386.312	28.788.627.746
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	294.868.817	601.135.912

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**  
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.258.696.331.677</b>	<b>14.673.886.939.540</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>32.391.736.703</b>	<b>40.706.085.155</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	1.181.278.251	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	10.000.000.000	20.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	21.362.168.294	20.857.794.997
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>13.733.261.498.125</b>	<b>14.067.796.955.275</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	13.641.241.434.279	14.019.492.297.141
222	Nguyên giá		16.919.379.336.193	16.908.639.318.236
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.278.137.901.914)	(2.889.147.021.095)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	68.728.017.131	23.106.531.676
225	Nguyên giá		74.767.112.572	28.086.588.959
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.039.095.441)	(4.980.057.283)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	23.292.046.715	25.198.126.458
228	Nguyên giá		39.366.555.527	39.366.555.527
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.074.508.812)	(14.168.429.069)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>285.180.923.658</b>	<b>358.893.849.428</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	285.180.923.658	358.893.849.428
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>170.616.870.485</b>	<b>168.150.343.624</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	165.496.659.223	168.150.343.624
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.120.211.262	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.245.302.706</b>	<b>38.339.706.058</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	31.861.459.366	29.859.287.242
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	5.383.843.340	8.480.418.816
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>16.063.704.744.842</b>	<b>16.132.370.906.968</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.193.402.305.877</b>	<b>10.365.048.514.986</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.563.146.348.902</b>	<b>1.679.163.688.421</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	78.850.755.989	74.935.697.190
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.438.402.447	1.930.007.663
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	29.884.147.922	58.180.592.288
314	Phải trả người lao động		6.579.872	637.738.211
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	48.813.025.455	50.007.562.902
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		164.361.693	117.512.892
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	31.457.209.036	9.956.056.446
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	1.314.662.100.082	1.414.512.464.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	57.869.766.406	68.886.056.526
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>8.630.255.956.975</b>	<b>8.685.884.826.565</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		291.144.172	423.040.722
337	Phải trả dài hạn khác		-	1.399.800.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	8.628.008.672.803	8.681.996.151.843
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.956.140.000	2.065.834.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.870.302.438.965</b>	<b>5.767.322.391.982</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.870.302.438.965</b>	<b>5.767.322.391.982</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	4.054.494.010.000	4.054.494.010.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.412.494.010.000	3.412.494.010.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	20.700.057.484	20.700.057.484
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	96.232.298.925	96.354.085.823
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	265.523.285.098	178.508.233.688
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		168.067.099.374	100.847.336.311
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		97.456.185.724	77.660.897.377
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.433.352.787.458	1.417.266.004.987
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>16.063.704.744.842</b>	<b>16.132.370.906.968</b>



Trương Nhật Thành  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.226.847.658.317	1.028.769.629.049
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	1.226.847.658.317	1.028.769.629.049
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	596.763.272.735	453.429.872.349
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	630.084.385.582	575.339.756.700
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.495.846.604	24.901.892.168
22	Chi phí tài chính	414.457.657.388	393.219.095.127
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	405.153.864.033	384.053.041.419
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(2.653.684.401)	2.444.046.991
25	Chi phí bán hàng	-	528.571.163
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.633.176.786	82.314.966.394
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	158.835.713.611	126.623.063.175
31	Thu nhập khác	1.406.568.390	451.060.962
32	Chi phí khác	2.297.358.602	4.616.827.751
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(890.790.212)	(4.165.766.789)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	157.944.923.399	122.457.296.386
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27.344.904.693	16.593.811.869
52	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.096.575.476	(5.185.784.268)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	127.503.443.230	111.049.268.785
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	111.122.239.053	72.953.307.203
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	16.381.204.177	38.095.961.582
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a)	139
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b)	139



Trương Nhật Thành  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>157.944.923.399</b>	<b>122.457.296.386</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	402.986.326.406	304.447.276.702
03	Trích lập dự phòng	36.639.467.000	128.415.301
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(43.121.097)	(1.779.390.817)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.759.916.645)	(25.331.732.529)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	407.410.379.036	386.706.074.757
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>989.178.058.099</b>	<b>786.627.939.800</b>
09	Giảm các khoản phải thu	29.925.589.472	398.962.673.956
10	Giảm hàng tồn kho	7.968.355.564	1.160.232.276
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(2.372.747.067)	179.822.548.176
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(16.079.833.657)	3.506.591.425
14	Tiền lãi vay đã trả	(407.890.580.879)	(389.637.965.607)
15	Thuế TNDN đã nộp	(42.895.812.510)	(10.887.351.957)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.317.440.169)	(15.024.171.210)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>542.515.588.853</b>	<b>954.530.496.859</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(50.180.604.982)	(1.498.040.825.355)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	39.563.309.147	1.000.000.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(5.120.211.262)	(91.525.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	364.230.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và mua công ty con	-	(49.990.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	1.855.944.462
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.391.848.299	9.670.867.666
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>4.654.341.202</b>	<b>(1.262.799.013.227)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	282.880.000
33	Tiền thu từ đi vay	413.574.160.125	1.244.612.168.480
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(606.946.673.674)	(1.007.294.414.427)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(2.047.845.690)	(2.047.845.690)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	62.355.300	(257.773.500)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(195.358.003.939)</b>	<b>235.295.014.863</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>351.811.926.116</b>	<b>(72.973.501.505)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	333.840.180.277
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	43.121.097	21.490.739
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>260.888.169.511</b>

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33.



Trương Nhật Thành  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023 với mục đích thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; và cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 504 nhân viên (tại ngày đầu năm: 526 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty có trụ sở chính tại Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn có 12 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<b>(a) Công ty con trực tiếp</b>							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Ví – Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
10.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,93	99,93	99,93	99,93
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,90	99,90	99,90	99,90



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<b>(b) Công ty con gián tiếp</b>							
1.	Công ty Cổ phần Điện gió Lavi	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	94,38	94,38	99,99	99,99
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,00	99,00	99,99	99,99
<b>(c) Công ty liên kết</b>							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,09	25,09	25,09	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

(\*) Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 38.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản cho vay còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

*TSCĐ hữu hình*

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ hữu hình khác	2 - 20 năm

*TSCĐ vô hình*

Quyền sử dụng đất (*)	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	1 - 20 năm

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.



**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.16 Vay, nợ thuê tài chính và chi phí đi vay**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo nghĩa vụ thỏa thuận với cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

**2.23 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**(d) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

### 2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.32 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	334.821	51.985.772
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	356.154.222.961	71.847.524.797
Các khoản tương đương tiền (*)	224.805.578.380	157.205.578.380
	<u>580.960.136.162</u>	<u>229.105.088.949</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm: hưởng lãi suất từ 2,3%/năm đến 3,4%/năm).

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với giá trị là 329,1 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 31,3 tỷ Đồng) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	233.227.700.000	233.227.700.000	233.227.700.000	233.227.700.000

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày đầu năm: hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, bao gồm trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có 232,3 tỷ đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	114.694.769.619	(*)	-	117.551.016.658	(*)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	50.801.889.604	(*)	-	50.599.326.966	(*)	-
	165.496.659.223		-	168.150.343.624		-

(\*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác giá trị ghi sổ.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	168.150.343.624	112.949.964.187
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ Phần (lỗ)/lãi thuần của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	-	49.990.000.000
	(2.653.684.401)	5.210.379.437
Số dư cuối kỳ	<u>165.496.659.223</u>	<u>168.150.343.624</u>

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	418.394.994.699	473.133.320.042
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.966.888.796	768.426.170
	<u>420.361.883.495</u>	<u>473.901.746.212</u>

(\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	362.973.989.177	377.493.365.971
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	38.198.827.435	75.693.456.552
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.434.664.087	7.499.323.740
	<u>406.607.480.699</u>	<u>460.686.146.263</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 817,7 triệu đồng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	19.874.538.554	15.201.909.715
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.956.947.306	764.356.515
	<u>21.831.485.860</u>	<u>15.966.266.230</u>



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam	6.773.103.060	6.773.103.060

**(b) Dài hạn**

Trả trước cho người bán dài hạn thể hiện số tiền chi trả cho Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân, một bên liên quan, với mục đích mua căn hộ được sở hữu bởi bên liên quan này theo Tờ trình 01/2023/TT-CĐCS ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Quản trị và các hợp đồng đặt cọc số 0094/2023/HĐĐC-THV-SLA-SLV1, 0095/2023/HĐĐC-THV-SLA-SLV1, 0096/2023/HĐĐC-THV-SLA-SLV1 ngày 10 tháng 11 năm 2023.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	180.900.000.000	-	180.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (ii)	44.420.000.000	-	44.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận (iii)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	<u>229.320.000.000</u>	<u>-</u>	<u>229.320.000.000</u>	<u>-</u>
<b>(b) Dài hạn</b>				
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (ii)	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất là 8,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay ngắn hạn này đến hạn từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 2 năm 2025. Phần lớn khoản cho vay đã được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, một công ty liên quan.

(ii) Phải thu về cho vay đối với Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ("Sơn Tín") bao gồm các khoản cho vay hưởng lãi suất từ 9,5%/năm đến 10%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay và đến hạn từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2025. Khoản cho vay này đã được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, một công ty liên quan. Ngoài ra, khoản cho vay này còn được thế chấp bằng cổ phiếu của một công ty niêm yết mà Sơn Tín sở hữu, căn cứ theo Thỏa thuận thế chấp ngày 1 tháng 7 năm 2024.

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất là 9%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay này đến hạn vào tháng 8 năm 2024 và tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi các khoản cho vay này là cao.

**8 PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng cho nhân viên (i)	102.925.044.126	-	46.899.177.479	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.525.064.358	-	20.503.311.611	-
Ký quỹ thực hiện dự án (ii)	6.195.000.000	-	2.498.897.018	-
Chi hộ phí bảo hiểm	3.235.562.642	-	3.235.562.642	-
Phải thu từ cá nhân	-	-	30.000.000.000	-
Khác	6.002.450.098	-	7.637.817.303	-
	<u>146.883.121.224</u>	<u>-</u>	<u>110.774.766.053</u>	<u>-</u>
<b>(b) Dài hạn</b>				
Ký quỹ thực hiện dự án (ii)	8.267.800.000	-	18.957.800.000	-
Ký quỹ thuê tài chính (iii)	8.027.575.000	-	-	-
Ký quỹ khác	657.166.262	-	-	-
Khác	4.409.627.032	(151.709.842)	1.899.994.997	(151.709.842)
	<u>21.362.168.294</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>20.857.794.997</u>	<u>(151.709.842)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))				
- Ngắn hạn	28.464.952.292	-	16.106.339.272	-
- Dài hạn	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	139.282.132.844	(151.709.842)	115.028.017.396	(151.709.842)
	<u>168.245.289.518</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>131.632.561.050</u>	<u>(151.709.842)</u>

(i) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên của Tập đoàn để phục vụ hoạt động phát triển các dự án năng lượng của Tập đoàn.

(ii) Các khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ để bảo đảm thực hiện các dự án của Tập đoàn. Các khoản ký quỹ này được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian hoàn tất dự án và thu hồi các khoản ký quỹ này.

(iii) Ký quỹ để thực hiện hợp đồng thuê tài chính căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính ngày 25 tháng 6 năm 2024 với thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản ký quỹ này sẽ được hoàn lại cho Tập đoàn khi hết thời hạn thuê.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	105.331.472.305	(36.749.161.000)	62.195.267.031	-
Nguyên vật liệu	39.849.102.222	-	45.309.196.621	-
Công cụ, dụng cụ	16.116.254.841	-	16.450.766.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.080.322.426	-	2.574.227.536	-
Thành phẩm	85.864.571	-	85.864.571	-
	<u>163.463.016.365</u>	<u>(36.749.161.000)</u>	<u>126.615.321.929</u>	<u>-</u>

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	36.749.161.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>36.749.161.000</u>	<u>-</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm	19.041.653.319	5.437.093.547
Khác	5.928.523.293	5.455.421.532
	<u>24.970.176.612</u>	<u>10.892.515.079</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí cải tạo nhà máy	16.046.023.252	12.339.098.675
Tiền thuê đất trả trước	7.234.556.546	7.161.883.781
Bảo hiểm	5.761.041.730	6.395.404.826
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	786.267.045	2.020.859.763
Khác	2.033.570.793	1.942.040.197
	<u>31.861.459.366</u>	<u>29.859.287.242</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	40.751.802.321	37.891.180.434
Tăng trong kỳ/năm	47.445.519.765	79.955.938.548
Phân bổ trong kỳ/năm	(31.365.686.108)	(77.095.316.661)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>56.831.635.978</u>	<u>40.751.802.321</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH “TSCĐ”**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	3.945.253.174.450	10.027.382.805.605	2.537.047.529.449	241.588.945.473	157.366.863.259	<b>16.908.639.318.236</b>
Mua trong kỳ	-	59.280.000	-	262.187.879	-	<b>321.467.879</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	9.780.668.525	58.348.732.852	-	-	-	<b>68.129.401.377</b>
Thanh lý	-	(50.910.687.953)	(5.730.981.546)	-	(1.069.181.800)	<b>(57.710.851.299)</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.955.033.842.975</u>	<u>10.034.880.130.504</u>	<u>2.531.316.547.903</u>	<u>241.851.133.352</u>	<u>156.297.681.459</u>	<u><b>16.919.379.336.193</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	813.882.648.274	1.652.409.012.171	264.780.701.249	70.425.704.095	87.648.955.306	<b>2.889.147.021.095</b>
Khấu hao trong kỳ	80.577.468.743	255.003.593.757	52.078.626.009	11.335.513.900	1.026.006.096	<b>400.021.208.505</b>
Thanh lý	-	(9.803.163.233)	(1.090.345.633)	-	(136.818.820)	<b>(11.030.327.686)</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>894.460.117.017</u>	<u>1.897.609.442.695</u>	<u>315.768.981.625</u>	<u>81.761.217.995</u>	<u>88.538.142.582</u>	<u><b>3.278.137.901.914</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	<u>3.131.370.526.176</u>	<u>8.374.973.793.434</u>	<u>2.272.266.828.200</u>	<u>171.163.241.378</u>	<u>69.717.907.953</u>	<u><b>14.019.492.297.141</b></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.060.573.725.958</u>	<u>8.137.270.687.809</u>	<u>2.215.547.566.278</u>	<u>160.089.915.357</u>	<u>67.759.538.877</u>	<u><b>13.641.241.434.279</b></u>

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 13.662 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 13.972 tỷ đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 110,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 106 tỷ đồng).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày đầu năm

28.086.588.959

Thuê mới trong kỳ

46.680.523.613

Tại ngày cuối kỳ

74.767.112.572

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày đầu năm

4.980.057.283

Khấu hao trong kỳ

1.059.038.158

Tại ngày cuối kỳ

6.039.095.441

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm

23.106.531.676

Tại ngày cuối kỳ

68.728.017.131

TSCĐ thuê tài chính tại ngày cuối kỳ phản ánh các máy móc thiết bị mà Tập đoàn đã bán cho và thuê lại từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam (Thuyết minh 18).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	25.619.130.441	13.575.685.902	171.739.184	<b>39.366.555.527</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	4.058.781.578	9.937.908.307	171.739.184	<b>14.168.429.069</b>
Khấu hao trong kỳ	453.091.841	1.452.987.902	-	<b>1.906.079.743</b>
Tại ngày cuối kỳ	4.511.873.419	11.390.896.209	171.739.184	<b>16.074.508.812</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	21.560.348.863	3.637.777.595	-	<b>25.198.126.458</b>
Tại ngày cuối kỳ	21.107.257.022	2.184.789.693	-	<b>23.292.046.715</b>

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 13,4 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 13,6 tỷ đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 813,2 triệu đồng.

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án Đức Huệ - Long An 2 (i)	241.506.018.040	286.155.516.200
Dự án Tỉnh Salavan Lào (ii)	21.989.757.454	14.657.996.225
Dự án Thủy điện Ea Tih (iii)	8.036.854.730	6.152.661.287
Dự án Điện mặt trời mái nhà TTCIZ	-	38.324.163.937
Các dự án năng lượng khác	13.648.293.434	13.603.511.779
	<u>285.180.923.658</u>	<u>358.893.849.428</u>

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 với công suất thiết kế 49MWp và tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VIII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu/đấu giá phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành. Theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Theo đó, Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An 2 sẽ do Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư (trước đây là Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư).
- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần điện gió Lavi ngày 28 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt dự án đầu tư nhà máy điện gió tại tỉnh Salavan tại Lào với công suất thiết kế 756MW. Chính phủ Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và Công ty Cổ phần Điện gió Lavi đã ký Biên bản ghi nhớ ngày 18 tháng 7 năm 2023 để thống nhất một số vấn đề để phát triển dự án và xác định nghĩa vụ của mỗi bên.
- (iii) Thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái Tạo Vija ngày 14 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án Thủy Điện Ea Tih với công suất quy hoạch 8,6Mw và tổng mức đầu tư dự kiến là 290 tỷ đồng. Theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 và Quyết định điều chỉnh số 981/QĐ-UBND, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư mới. Theo đó, Dự án Nhà máy Thủy Điện Ea Tih sẽ do Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên làm chủ đầu tư.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ: không có (năm trước: 89 tỷ đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	358.893.849.428	4.876.665.739.511
Tăng trong kỳ/năm	39.232.525.607	280.491.496.970
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(68.129.401.377)	(4.785.213.928.359)
Khác	(44.816.050.000)	(13.049.458.694)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>285.180.923.658</u>	<u>358.893.849.428</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	77.082.604.683	74.862.703.190
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.768.151.306	72.994.000
	<u>78.850.755.989</u>	<u>74.935.697.190</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	40.454.366.566	50.000.000.000
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	19.712.821.857	12.999.402.732

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	1.039.460	-
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.437.362.987	1.930.007.663
	<u>1.438.402.447</u>	<u>1.930.007.663</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU /PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp/phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Khác VND	Tại ngày cuối kỳ VND
<b>(a) Phải thu</b>						
Thuế GTGT được khấu trừ	28.788.627.746	18.682.961.623	-	(26.317.203.057)	-	21.154.386.312
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	222.734.646	-	222.734.646
Thuế TNDN	71.045.591	-	-	(5.911.420)	-	65.134.171
Các loại thuế và phí khác	530.090.321	230.792.942	-	(753.883.263)	-	7.000.000
	<u>29.389.763.658</u>	<u>18.913.754.565</u>	<u>-</u>	<u>(26.854.263.094)</u>	<u>-</u>	<u>21.449.255.129</u>
<b>(b) Phải nộp</b>						
Thuế TNDN	35.936.325.108	27.344.904.693	(42.895.812.510)	(5.911.420)	36.737.308	20.416.243.179
Thuế GTGT	13.312.575.560	114.249.048.368	(94.409.498.603)	(26.317.203.057)	-	6.834.922.268
Thuế tài nguyên	5.734.405.755	5.425.031.275	(9.809.819.539)	-	-	1.349.617.491
Thuế thu nhập cá nhân	2.441.735.113	3.547.960.419	(5.568.461.034)	222.734.646	-	643.969.144
Các loại thuế và phí khác	755.550.752	7.446.872.845	(6.809.144.494)	(753.883.263)	-	639.395.840
	<u>58.180.592.288</u>	<u>158.013.817.600</u>	<u>(159.492.736.180)</u>	<u>(26.854.263.094)</u>	<u>36.737.308</u>	<u>29.884.147.922</u>

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	32.114.343.537	34.851.060.383
Phí quản lý cổ phiếu ưu đãi	3.210.000.000	-
Khác	13.488.681.918	15.156.502.519
	<u>48.813.025.455</u>	<u>50.007.562.902</u>

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Cổ tức phải trả	4.223.719.902	4.161.364.602
Phí dịch vụ môi trường rừng	671.404.464	1.561.721.796
Khác	6.518.750.170	4.232.970.048
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.043.334.500	-
	<u>31.457.209.036</u>	<u>9.956.056.446</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i)	115.675.846.838	101.991.621.652	(214.316.007.008)	-	3.351.461.482
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	848.615.235.831	-	(27.920.184.997)	40.000.000.000	860.695.050.834
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	446.044.410.255	-	(362.630.666.666)	354.295.672.586	437.709.416.175
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	4.095.691.380	-	(2.047.845.690)	10.777.045.902	12.824.891.592
Khác	81.279.999	-	-	-	81.279.999
	<u>1.414.512.464.303</u>	<u>101.991.621.652</u>	<u>(606.914.704.361)</u>	<u>405.072.718.488</u>	<u>1.314.662.100.082</u>

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	3.034.426.282	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ.	Kỳ hạn trả gốc của khoản vay này là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Tài sản thế chấp là số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng (Thuyết minh 4).
	317.035.200	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Kỳ hạn trả gốc của khoản vay này là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất thuê tại 114 Trường Chinh thành phố Pleiku Gia Lai và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11(a)).
	<u>3.351.461.482</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Cấn trừ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay bên thứ ba (i)	211.590.000.000	-	-	-	-	211.590.000.000
Vay ngân hàng (ii)	8.301.172.305.748	11.582.538.473	-	(354.295.672.586)	-	7.958.459.171.635
Phát hành trái phiếu (iii)	163.517.700.000	295.856.700.000	-	(40.000.000.000)	-	419.374.400.000
Nợ thuê tài chính (iv)	5.716.146.095	51.348.575.975	-	(10.777.045.902)	(7.702.575.000)	38.585.101.168
	<u>8.681.996.151.843</u>	<u>358.787.814.448</u>	<u>-</u>	<u>(405.072.718.488)</u>	<u>(7.702.575.000)</u>	<u>8.628.008.672.803</u>

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay bên thứ ba dài hạn như sau:

	Ngày hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Các giao ước tài chính
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	21 tháng 11 năm 2022	211.590.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất cố định 9,5%/năm. Bên cho vay sẽ thông báo ngay khi có sự thay đổi về lãi suất.	Không có

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	543.500.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa.	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak Pihao 1 (Thuyết minh 11(a)) và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định	257.500.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền.	Đến tháng 4 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh 11(a)).
Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	97.500.000.001	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1.	Đến tháng 8 năm 2026	Lãi suất biên được tính dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) cộng biên lãi suất 3,6%/năm.	Nhà máy thủy điện Thượng lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291.5m <sup>2</sup> trên khu đất có diện tích 44.283,9m <sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Thượng Lộ, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	436.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2.	Đến tháng 1 năm 2030	Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 (Thuyết minh 11(a)).
BIDV - Chi nhánh Gia Định	15.675.000.000	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3.	Kỳ hạn tương ứng từ 96 đến 102 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên.	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định.	Tài sản cố định hữu hình của các dự án điện mặt trời trên mái nhà Hậu Giang 3, Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử dụng đất của dự án Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 11(a)) và tài sản của các đối tác kinh doanh của Tập đoàn.
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.566.000.000.000	Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 công suất 50 MW.	168 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3%/năm.	Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) (Thuyết minh 11(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	2.643.506.374.677	Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 công suất 100 MW.	168 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm. Lãi suất từ năm thứ 3 trở đi được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai cộng bổ cộng với mức biên là 3,1%/năm.	Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 (công suất 100 MW) (Thuyết minh 11(a)).

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh HCM	333.750.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1.	144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.	Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, dự án thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11(a)), quyền sở hữu và thư bảo lãnh của Tập đoàn cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.
BIDV - Chi nhánh Gia Định	46.198.248.293	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp.	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm.	Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.131.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió la Bang 1.	Đến tháng 2 năm 2035	Lãi suất 8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm.	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió la Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của Tập đoàn tại Công Ty Cổ phần Điện Gió la Bang và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).



18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	172.361.320.000	Để thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.	Đến tháng 12 năm 2026	Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần và áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tính bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm.	Dòng tiền và các khoản phải thu từ điện lực đối với nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn và bảo lãnh bởi Tập đoàn.
BIDV - Chi nhánh Gia Định	52.756.118.657	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp Trúc Sơn	Đến tháng 03 năm 2029	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định.	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.063.338.987.709	Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1.	156 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3,1%/năm.	Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió la Bang (Thuyết minh 11(a)), cổ phần của Tập đoàn tại Công Ty Cổ phần Năng Lượng VPL và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
BIDV - Chi nhánh Gia Định	36.582.538.473	Đầu tư vào Điện mặt trời mái nhà Cụm kho xưởng TTCIZ - 7MW.	Đến tháng 12 năm 2030	Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất từ ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn đầu tư của dự án mà BIDV cấp tín dụng tại dự án hệ thống sản xuất điện mặt trời mái nhà Cụm kho xưởng TTCIZ-7MW nghiệp (Thuyết minh 11(a)). Các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án.
	8.396.168.587.810				
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(437.709.416.175)				
	<u>7.958.459.171.635</u>				

(iii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối kỳ VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	165.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (c)	521.422.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (d)	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (e)	100.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.352.549.166)
	<u>1.280.069.450.834</u>
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(860.695.050.834)
	<u>419.374.400.000</u>

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iii) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Tập đoàn.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG\_BOND\_2018\_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã mua lại 135 trái phiếu và sẽ hoàn tất mua lại 165 trái phiếu còn lại từ 27 tháng 6 năm 2025 đến 26 tháng 6 năm 2028.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11(a)).

- (b) Số dư này phản ánh các trái phiếu của hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với mã trái phiếu GEGB2124003, tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tập đoàn. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC"). Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tài sản thế chấp này đã được thay thế bằng hợp đồng tiền gửi 300 tỷ đồng tương ứng với giá trị trái phiếu.

- (c) Số dư này phản ánh các trái phiếu của hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với mã trái phiếu GEGB2124002, tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Trong năm 2023, Tập đoàn đã mua lại 1.785.780 trái phiếu và sẽ hoàn tất mua lại 5.214.220 trái phiếu còn lại khi đáo hạn vào ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của GHC (Thuyết minh 11(a)) và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Tập đoàn sở hữu.

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (d) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành (dự kiến thanh toán gốc/và lãi gói trái phiếu tư vấn phát hành bởi Công ty chứng khoán Cổ phần Kỹ thương với mã trái phiếu GEGB2124003 sẽ đáo hạn vào tháng 8 năm 2024). Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo Vi-ja và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của GHC (Thuyết minh 11(a)) (trong đó Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan sẽ được thế chấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành).

- (e) Theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ đồng chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ đồng vào tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ đồng dự kiến vào tháng 9 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu cho bên đặt mua trái phiếu là Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành, cụ thể cơ cấu lại một phần gói trái phiếu tư vấn phát hành bởi Công ty chứng khoán Cổ phần Kỹ thương với mã trái phiếu GEGB2124003 sẽ đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4 được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An mà Tập đoàn sở hữu và 20,8 triệu cổ phiếu GHC mà Tập đoàn sở hữu (trong đó cổ phiếu GHC sẽ được thế chấp chậm nhất đến ngày 1 tháng 11 năm 2024).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(iv) Nợ thuê tài chính**

	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	16.159.393.602	3.334.502.010	12.824.891.592	4.778.620.760	682.929.380	4.095.691.380
Từ 1 - 5 năm	43.886.993.221	5.301.892.053	38.585.101.168	6.156.324.057	440.177.962	5.716.146.095
	<u>60.046.386.823</u>	<u>8.636.394.063</u>	<u>51.409.992.760</u>	<u>10.934.944.817</u>	<u>1.123.107.342</u>	<u>9.811.837.475</u>

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(iv) Nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Giá trị	Nợ gốc VND	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị mua lại
88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020	Bán và thuê lại	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	2.979.756.083	(*)	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê)	2.303.276.013	(*)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11,2 triệu đồng
77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê)	2.480.959.689	(*)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11 triệu đồng
Hợp đồng 2024-00139-000 ngày 25/06/2024	Bán và thuê lại	15,2 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	12.930.545.977	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	76 triệu đồng
Hợp đồng 2024-00140-000 ngày 25/06/2024	Bán và thuê lại	16 tỷ (85% giá trị tài sản thuê)	13.656.773.602	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	80 triệu đồng
Hợp đồng 2024-00141-000 ngày 25/06/2024	Bán và thuê lại	20 tỷ (85% giá trị tài sản thuê)	17.058.681.396	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	100 triệu đồng
			51.409.992.760			
			(12.824.891.592)			
Đáo hạn trong vòng 1 năm			38.585.101.168			

(\*) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm.

(\*\*) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng bao gồm Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	68.886.056.526	61.021.010.701
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 22)	4.301.150.049	30.311.227.924
Sử dụng trong kỳ/năm	(15.317.440.169)	(22.446.182.099)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>57.869.766.406</u>	<u>68.886.056.526</u>

**20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	28.826.652.725	25.820.127.860
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(23.442.809.385)	(17.339.709.044)
	<u>5.383.843.340</u>	<u>8.480.418.816</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	8.480.418.816	13.305.847.965
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 31)	(3.096.575.476)	(4.825.429.149)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.383.843.340</u>	<u>8.480.418.816</u>

**20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và (thuế TNDN hoãn lại phải trả) như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	28.826.652.725	25.820.127.860
Dự phòng đầu tư tài chính	(23.442.809.385)	(17.339.709.044)
	<u>5.383.843.340</u>	<u>8.480.418.816</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>341.249.401</u>	<u>64.200.000</u>	<u>341.249.401</u>	<u>64.200.000</u>

(\*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.



**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	119.768.226	35,10	119.768.226	35,10
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	57.297.125	16,79	57.297.125	16,79
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	21.589.459	6,33	21.589.459	6,33
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	37.501.438	10,99	37.501.438	10,99
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.012.363	5,28	18.012.363	5,28
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.086.514	3,83	13.086.514	3,83
Các cổ đông khác	73.994.276	21,68	73.994.276	21,68
	<u>341.249.401</u>	<u>100,00</u>	<u>341.249.401</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	386.136.902	3.219.369.020.000	642.000.000.000	<b>3.861.369.020.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	19.312.499	193.124.990.000	-	<b>193.124.990.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2024	<u>405.449.401</u>	<u>3.412.494.010.000</u>	<u>642.000.000.000</u>	<u><b>4.054.494.010.000</b></u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.861.369.020.000	25.866.057.484	98.024.005.628	292.430.636.129	1.352.045.552.715	<b>5.629.735.271.956</b>
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	113.883.080.000	<b>113.883.080.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	137.243.674.272	6.080.272.840	<b>143.323.947.112</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.877.054.641)	(5.434.173.283)	<b>(30.311.227.924)</b>
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.166.000.000)	-	-	-	<b>(5.166.000.000)</b>
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	4.584.677.746	(4.584.677.746)	-
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(39.290.400.000)	(44.787.168.400)	<b>(84.077.568.400)</b>
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.288.151.865)	1.288.151.865	-	-
Khác	-	-	(381.767.940)	253.538.317	63.118.861	<b>(65.110.762)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.054.494.010.000	20.700.057.484	96.354.085.823	178.508.233.688	1.417.266.004.987	<b>5.767.322.391.982</b>
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(20.038.104.000)	-	<b>(20.038.104.000)</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	111.122.239.053	16.381.204.177	<b>127.503.443.230</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(4.069.083.643)	(232.066.406)	<b>(4.301.150.049)</b>
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(121.786.898)	-	-	<b>(121.786.898)</b>
Khác	-	-	-	-	(62.355.300)	<b>(62.355.300)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.054.494.010.000	20.700.057.484	96.232.298.925	265.523.285.098	1.433.352.787.458	<b>5.870.302.438.965</b>

(\*) Theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này và thực trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước.

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023 (**)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	111.122.239.053	72.953.307.203
Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(20.038.104.000)	(20.452.536.986)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.438.036.331)	(5.009.737.913)
	<u>89.646.098.722</u>	<u>47.491.032.304</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>341.249.401</u>	<u>341.249.401</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>263</u>	<u>139</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh số thực tế trích quỹ khen thưởng theo các Nghị quyết của Tập đoàn như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	72.953.307.203	-	72.953.307.203
Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(20.452.536.986)	-	(20.452.536.986)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.694.214.257)	(1.315.523.656)	(5.009.737.913)
	<u>48.806.555.960</u>	<u>(1.315.523.656)</u>	<u>47.491.032.304</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>341.249.401</u>	-	<u>341.249.401</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>143</u>	-	<u>139</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn có cổ phiếu phổ thông tiềm năng liên quan đến quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của cổ phần ưu đãi mà quyền chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 39.379 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.882 Đô la Mỹ).

**(b) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

**25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần về bán điện	1.221.143.186.590	1.020.068.687.058
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.704.471.727	8.700.941.991
	<u>1.226.847.658.317</u>	<u>1.028.769.629.049</u>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của điện đã bán	555.368.697.842	448.580.184.772
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.645.413.893	4.849.687.577
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	36.749.161.000	-
	<u>596.763.272.735</u>	<u>453.429.872.349</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	18.413.601.046	23.057.222.906
Khác	82.245.558	1.844.669.262
	<u>18.495.846.604</u>	<u>24.901.892.168</u>

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	405.153.864.033	384.053.041.419
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.256.515.003	2.653.033.338
Khác	7.047.278.352	6.513.020.370
	<u>414.457.657.388</u>	<u>393.219.095.127</u>

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương	30.427.410.617	33.893.836.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.854.204.577	16.099.259.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.724.602.833	4.147.799.863
Công cụ dụng cụ	5.519.569.762	3.994.416.742
Khác	14.107.388.997	24.179.653.923
	<u>72.633.176.786</u>	<u>82.314.966.394</u>

## 30 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Bồi thường từ công ty bảo hiểm	647.049.060	-
Khác	759.519.330	451.060.962
	<u>1.406.568.390</u>	<u>451.060.962</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	895.693.670	2.873.463.593
Khác	1.401.664.932	1.743.364.158
	<u>2.297.358.602</u>	<u>4.616.827.751</u>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư (thủy điện, điện mặt trời và điện gió) sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Đa Khai, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk PiHao 2 và Ia Puch 3: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% do các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế.

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

- Đối với Dự án thủy điện H'Mun và H'Chan: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% do các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế.
- Đối với Dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An**

- Đối với Dự án Nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn**

- Tuy nhiên, đối với Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang**

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với dự án đầu tư điện gió sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi miễn giảm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể: Nhà máy điện gió Ia Bang 1 được công nhận vận hành thương mại toàn bộ ngày 26 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% (từ năm 2022 đến năm 2036), được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến năm 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng VPL**

- Đối với dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% (từ năm 2022 đến năm 2036), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang**

- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% (từ năm 2022 đến năm 2036), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1, được công nhận vận hành thương mại ngày 31 tháng 5 năm 2023, Tập đoàn áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% (từ năm 2024 đến năm 2038) trong vòng mười lăm (15) năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến năm 2027) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Thuế TNDN tại các dự án năng lượng thuộc các công ty con khác đang được áp dụng bằng thuế suất phổ thông (20%) do các dự án còn lại chưa có doanh thu từ hoạt động kinh doanh năng lượng. Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.944.923.399	122.457.296.386
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	13.395.122.819	10.367.441.437
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	50.565.053.454	61.951.503.763
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	107.580.873.144	35.226.585.228
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(43.392.692)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	329.442.580.124	230.002.826.814
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.495.856.621	6.719.753.588
Thuế tính ở thuế suất 10%	19.196.329.702	19.640.405.887
	46.692.186.323	26.360.159.475
Thuế được miễn hoặc giảm	(19.514.643.531)	(14.952.131.874)
Dự phòng thiếu của các năm trước	3.263.937.377	-
Chi phí thuế TNDN (*)	30.441.480.169	11.408.027.601
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	27.344.904.693	16.593.811.869
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	3.096.575.476	(5.185.784.268)
Chi phí thuế TNDN	30.441.480.169	11.408.027.601

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2024</u>	<u>2023</u>
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.986.326.406	304.447.276.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.003.836.834	93.201.616.921
Chi phí nhân viên	60.836.698.498	63.841.483.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.749.161.000	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.001.055.638	9.962.524.418
Chi phí khác	37.819.371.145	64.820.508.131
	<u>669.396.449.521</u>	<u>536.273.409.906</u>

**33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)****Các giao dịch ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	40.454.366.566	51.080.978.062
Cần trừ nợ thuê tài chính và phải thu từ thanh lý TSCĐ	7.702.575.000	-
Cần trừ ký quỹ và phải thu từ thanh lý TSCĐ	7.702.575.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa thanh toán	4.320.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.301.150.049	30.311.227.924
Thanh lý TSCĐ nhưng chưa thu tiền	2.072.600.000	5.692.483.172
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	193.124.990.000
Phân loại lại cho vay ngắn hạn sang dài hạn	-	20.000.000.000
Lãi cho vay nhập gốc	-	9.672.623.730
Phân loại lại phải thu khác thành cho vay	-	6.400.000.000
Phân loại lại đầu tư vào công ty con thành phải thu khác	-	6.400.000.000
Chuyển từ hàng tồn kho sang TSCĐ	-	4.464.887.704
	<u></u>	<u></u>

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 1. Ngoài ra, các bên liên quan khác và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú  
Công ty Cổ phần Năng Lượng Solwind

**Cổ đông lớn**

Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Cổ đông của công ty con**

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1

**Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi**

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

**Bên liên quan khác (\*)**

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC  
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng  
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu  
Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa  
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình  
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam  
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định  
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC  
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc  
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA  
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công  
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa  
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín  
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận  
Công ty TNHH Du lịch TTC  
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận  
Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel  
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận  
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh  
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín  
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công  
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Nông Nghiệp Tuần Hoàn Hữu Cơ TTC

(\*) Các bên liên quan này là công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTCI") - một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Tập đoàn và có chung một số nhân sự chủ chốt.

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.868.204.816	18.859.342.171
	Cổ tức	5.230.500	5.230.500
	Góp vốn	-	44.750.000
		<u>17.873.435.316</u>	<u>18.909.322.671</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	481.863.600	741.239.200
		<u>481.863.600</u>	<u>741.239.200</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	8.413.089.043	9.445.249.485
	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	172.600.000	134.450.964
	Chi hộ	18.742.899	-
	Thu hồi khoản cho vay	-	39.900.000.000
	Cho vay	-	39.900.000.000
		<u>8.594.431.942</u>	<u>100.180.684.449</u>
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay	10.000.000.000	5.000.000.000
	Lãi cho vay	2.859.106.849	3.695.183.561
		<u>12.859.106.849</u>	<u>8.695.183.561</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
		<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.960.317.101	2.940.098.774
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	1.078.444.634	506.752.840
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	2.727.159.382 239.969.412	2.004.635.417 289.105.769
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	6.413.222.107 27.837.400	- -
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi Nhận chi phí hỗ trợ Mua hàng hóa và dịch vụ	20.038.104.000 453.640.775 860.314.299	20.452.536.986 605.587.162 -
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	Mua hàng hóa dịch vụ	11.405.165.517	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	813.269.932	958.748.969
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Trả trước phí dịch vụ Mua dịch vụ	319.000.000 -	- 340.750.000
Công ty Cổ Phần Toàn Hải Vân	Trả trước mua tài sản cố định	416.921.736	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Lãi cho vay	179.506.850	178.520.550
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa dịch vụ	-	20.950.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	110.147.221	98.546.016
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Nông Nghiệp Tuần Hoàn Hữu Cơ TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	68.181.816	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.360.000	33.360.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Du lịch TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	18.568.956	1.270.909
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.500.000	7.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận	Mua hàng hóa dịch vụ	1.750.000	25.328.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái tạo Mới Số 1	Vay Lãi vay Thanh toán lãi vay	- - -	294.503.000.000 10.042.716.275 3.370.985.206
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	23.672.727
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	Mua hàng hóa dịch vụ	-	23.858.181
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Mua hàng hóa dịch vụ	-	9.181.818
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	10.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
		<b>2024</b>	<b>2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	627.273
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	151.018.519	39.550.909
Các công ty khác trong cùng tập đoàn TTCI	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.185.186	-

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

		<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
		<b>2024</b>	<b>2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	180.000.000	180.000.000
<b>Lương và thưởng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	783.898.000	784.073.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.254.287.000	1.254.007.000
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	988.938.000	988.973.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	735.113.000	735.078.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	501.628.000	501.698.000

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	1.247.667.134	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	520.412.688	390.191.472
Công ty Cổ phần Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	186.308.974	174.417.098
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn Hữu Cơ TTC	12.500.000	-
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	180.597.600
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.220.000
	<u>1.966.888.796</u>	<u>768.426.170</u>



34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.637.947.306	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	319.000.000	-
Công ty Cổ Phần Toàn Hải Vân	-	764.356.515
	<u>1.956.947.306</u>	<u>764.356.515</u>
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Công ty Cổ Phần Toàn Hải Vân	<u>1.181.278.251</u>	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	180.900.000.000	180.900.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	44.420.000.000	44.420.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>229.320.000.000</u>	<u>229.320.000.000</u>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	<u>10.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	14.228.505.706	5.308.506.385
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	12.072.035.622	9.212.928.773
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	1.764.410.964	1.584.904.114
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	400.000.000	-
	<u>28.464.952.292</u>	<u>16.106.339.272</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	1.754.802.631	-
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	12.673.000	72.994.000
Công ty Cổ phần Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	675.675	-
	<u>1.768.151.306</u>	<u>72.994.000</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.437.362.987	1.437.362.987
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	-	492.644.676
	<u>1.437.362.987</u>	<u>1.930.007.663</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	20.038.104.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	5.230.500	-
	<u>20.043.334.500</u>	<u>-</u>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện;
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện; và
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tập đoàn như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>			
	<b>Hoạt động sản xuất và bán điện VND</b>	<b>Hoạt động cung cấp dịch vụ VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Doanh thu</b>				
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Ra bên ngoài	1.221.143.186.590	5.704.471.727	-	1.226.847.658.317
Trong nội bộ Tập đoàn	-	34.971.847.600	(34.971.847.600)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.221.143.186.590</b>	<b>40.676.319.327</b>	<b>(34.971.847.600)</b>	<b>1.226.847.658.317</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	400.973.718.331	2.012.608.075	-	402.986.326.406
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	613.020.739.160	14.523.923.824	2.539.722.598	630.084.385.582
Chi phí không phân bổ				(72.633.176.786)
Doanh thu hoạt động tài chính				18.495.846.604
Chi phí tài chính				(414.457.657.388)
Lãi từ hoạt động liên kết				(2.653.684.401)
Lỗ khác				(890.790.212)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>				<b>157.944.923.399</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(27.344.904.693)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				(3.096.575.476)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>127.503.443.230</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Tài sản và công nợ tại ngày 30.06.2024**

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Công nợ bộ phận

Công nợ không phân bổ

**Tổng công nợ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
14.737.150.397.959	267.926.299.459	15.005.076.697.418
-	-	1.058.628.047.424
		<b>16.063.704.744.842</b>
9.944.595.879.334	248.350.920.678	10.192.946.800.012
-	-	455.505.865
		<b>10.193.402.305.877</b>

## 35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>				
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Ra bên ngoài	1.020.068.687.058	8.700.941.991	-	1.028.769.629.049
Trong nội bộ Tập đoàn	-	12.561.574.569	(12.561.574.569)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.020.068.687.058</b>	<b>21.262.516.560</b>	<b>(12.561.574.569)</b>	<b>1.028.769.629.049</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.577.887.806	2.869.388.896	-	304.447.276.702
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	559.020.664.517	13.543.440.087	2.775.652.096	575.339.756.700
Chi phí không phân bổ				(82.843.537.557)
Doanh thu hoạt động tài chính				24.901.892.168
Chi phí tài chính				(393.219.095.127)
Lãi từ hoạt động liên kết				2.444.046.991
Lợi nhuận khác				(4.165.766.789)
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>122.457.296.386</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(16.593.811.869)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				5.185.784.268
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>111.049.268.785</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2023</b>					
Tài sản bộ phận	14.918.828.285.076	63.309.950.157	165.014.217.717	105.415.321.445	15.252.567.774.395
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	879.803.132.573
<b>Tổng tài sản</b>					<b>16.132.370.906.968</b>
Công nợ bộ phận	10.028.410.429.477	23.115.400.542	189.922.912.508	123.059.218.845	10.364.507.961.372
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	540.553.614
<b>Tổng công nợ</b>					<b>10.365.048.514.986</b>

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tập đoàn không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	9.991.524.218	9.692.607.449
Từ 1 đến 5 năm	18.183.309.189	23.124.670.009
Trên 5 năm	100.335.786.856	98.836.152.577
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>128.510.620.263</u>	<u>131.653.430.035</u>

**37 CAM KẾT ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>422.626.480.610</u>	<u>423.043.402.346</u>

**38 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	-	199.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
	<u>599.690.000.000</u>	<u>5.300.000.000</u>	<u>594.390.000.000</u>

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.



39 NỢ TIỀM TÀNG

- Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Tập đoàn. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn.
- Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có trách nhiệm tái chế tám quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2024.



Trương Nhật Thành  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc